

零食和饮料

Listen and record your voice.



Mandarin Learning Center

+62 818 0830 8689

jlc.mandarin@gmail.com

táng guǒ



糖果



qiǎo kè lì



巧克力



bǐng gān



饼干



bīng qí lín



冰淇淋



kě lè



可乐



niú nǎi



牛奶



kā fēi



咖啡



lǜ chá



绿茶

